

汉语语法

NGỮ PHÁP HSK 3

Chuẩn 3.0 — công thức, ví dụ, bài tập

20 điểm ngữ pháp · 80 câu ví dụ · 80 câu bài tập

Toàn bộ 20 điểm ngữ pháp của cấp HSK 3 theo chuẩn 3.0 (kỳ thi đổi cấu trúc từ 13/12/2026), xếp theo đúng thứ tự học trên lộ trình. Mỗi điểm gồm công thức, phần giải thích, câu ví dụ có pinyin và nghĩa tiếng Việt, kèm bài tập — đáp án ở cuối file.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn cho từng câu ví dụ
- 10 câu bài tập mỗi điểm, tự chấm ngay và giải thích chỗ sai
- Bài ôn tập trộn ngẫu nhiên nhiều điểm, sai câu nào mở lại đúng bài đó
- Đề thi thử HSK 3 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/ngu-phap/cap/3

Bộ từ vựng 3.0 bản PDF: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

cho bạn bè, lớp học, nhóm ôn thi.

Mục lục

1. Câu chữ 把 — nhấn mạnh xử lý đối tượng
2. Câu bị động với 被
3. Bỏ ngữ khả năng: V得/不 + kết quả
4. Bỏ ngữ trình độ: ...得很 / ...极了 / ...死了
5. Bỏ ngữ kết quả nâng cao: 到 / 住 / 走 / 上
6. Bỏ ngữ xu hướng nghĩa mở rộng: 起来 / 下去 / 出来
7. So sánh nâng cao: 跟...一样 / 比...更/还 / 不比
8. Đại từ nghi vấn dùng phi nghi vấn: 谁都 / 什么都 / 哪儿都
9. Câu phức song song: 一边...一边... / 又...又... / 一会儿...一会儿...
10. 不但...而且... — không những... mà còn...
11. Câu giả thiết: 如果/要是...就... và ...的话
12. Câu điều kiện: 只有...才... và 只要...就...
13. Giới từ mục đích và đối tượng: 为了 / 为 / 对 / 关于 / 根据
14. Câu nối tiếp: 先...再/然后... và 一...就...
15. 越来越... và 越...越...
16. 除了...以外, 还/都/也...
17. Câu phản vấn: 不是...吗?
18. Câu tồn hiện: xuất hiện và biến mất
19. Câu lặp động từ (重动句)
20. 一...也/都+不/没... — hoàn toàn không

CÂU ĐẶC BIỆT

1. Câu chữ 把 — nhấn mạnh xử lý đối tượng

“把” 字句

Đưa tân ngữ lên trước động từ để nói rõ đối tượng ĐÃ BỊ XỬ LÝ như thế nào.

Chủ ngữ + 把 + Tân ngữ + Động từ + thành phần khác

Câu 把 nhấn mạnh **tân ngữ bị tác động và có kết quả cụ thể**. Đây là điểm ngữ pháp khó nhất của HSK 3.

Cấu trúc: **S + 把 + O + V + thành phần khác**

- 我把书放在桌子上了。(Tôi để quyển sách lên bàn rồi.)
- 请把门关上。(Xin đóng cửa lại.)

Ba quy tắc BẮT BUỘC:

1. **Động từ phải có thành phần đi kèm** (了/结果补语/趋向补语/在+ nơi chốn/给+ người/ động từ lặp). **KHÔNG** được để động từ đứng trơ trọi.
 - Sai: 我把书看。 → Đúng: 我把书看完了。
2. **Tân ngữ phải xác định** (người nghe biết là cái nào).
 - Sai: 我把一本书看完了。 → Đúng: 我把那本书看完了。
3. **Phủ định và động từ năng nguyện đứng TRƯỚC 把**.
 - Đúng: 我没把作业做完。 / 我想把这本书看完。
 - Sai: 我把作业没做完。

Các động từ KHÔNG dùng được với 把: 是、有、在、知道、喜欢、觉得、来、去 (động từ không tác động lên vật).

Ba dạng hay gặp:

- 把 + O + V + 在/到 + nơi chốn: 把书放在桌子上
- 把 + O + V + 给 + người: 把钱给他
- 把 + O + V + bổ ngữ kết quả: 把饭吃完

Ví dụ

请把门关上。

Qǐng bǎ mén guānshàng.

Xin đóng cửa lại. (Động từ 关 có bổ ngữ 上)

我把作业做完了。

Wǒ bǎ zuòyè zuòwán le.

Tôi đã làm xong bài tập. (Có bổ ngữ kết quả 完 + 了)

他把书放在桌子上了。

Tā bǎ shū fàng zài zhuōzi shàng le.

Anh ấy để sách lên bàn rồi. (把 + O + V + 在 + nơi chốn)

我没把手机带来。

Wǒ méi bǎ shǒujī dàilái.

Tôi không mang điện thoại đến. (没 đứng TRƯỚC 把)

Bài tập

1. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 我把这本书看完了。
- B. 我把这本书看。
- C. 我把一本书看完了。

2. 我 ___ 作业做完。

- A. 没把
- B. 把没
- C. 把不

3. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

关上 / 门 / 把 / 请

4. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我把这件事知道了。

- A. Đúng
- B. Sai

CÂU ĐẶC BIỆT

2. Câu bị động với 被

被动句

Chủ ngữ chịu tác động; kết cấu ngược lại với câu 把.

Chủ ngữ (bị tác động) + 被 + (người) + Động từ + thành phần khác

Câu 被 nói chủ ngữ bị/được ai đó làm gì.

Cấu trúc: **S + 被 + (tác nhân) + V + thành phần khác**

- 我的手机被弟弟弄坏了。(Điện thoại của tôi bị em trai làm hỏng.)
- 那本书被借走了。(Quyển sách đó bị mượn đi mất rồi.)

Quy tắc giống câu 把:

1. Động từ phải có thành phần đi kèm (了、结果补语、趋向补语). Sai: 蛋糕被他吃.
2. Chủ ngữ phải xác định.
3. Phủ định và động từ năng nguyện đứng **trước 被**: 我的车没被偷.

Người thực hiện có thể lược bỏ khi không rõ hoặc không quan trọng:

- 我的自行车被偷了。(Xe đạp của tôi bị trộm mất rồi.)

Quan hệ với câu 把 — cùng một việc, hai góc nhìn:

- 弟弟把我的手机弄坏了。(Chủ động — nhấn mạnh em trai làm gì.)
- 我的手机被弟弟弄坏了。(Bị động — nhấn mạnh cái điện thoại.)

Lưu ý: Tiếng Trung dùng 被 ít hơn tiếng Việt dùng "bị/được" nhiều. Câu 被 thường mang sắc thái **không như ý**.

Ví dụ

我的自行车被偷了。

Wǒ de zìxíngchē bèi tōu le.

Xe đạp của tôi bị trộm mất rồi. (Lược bỏ người thực hiện)

蛋糕被弟弟吃完了。

Dàngāo bèi dìdì chīwán le.

Bánh bị em trai ăn hết rồi. (Có bổ ngữ 完 + 了)

这个问题被老师解决了。

Zhège wèntí bèi lǎoshī jiějué le.

Vấn đề này đã được cô giáo giải quyết.

我的书没被别人拿走。

Wǒ de shū méi bèi biérén náizǒu.

Sách của tôi không bị người khác lấy đi. (没 đứng trước 被)

Bài tập

5. 我的钱包 ___ 人偷走了。

- A. 被
- B. 把
- C. 让我

6. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 杯子被他打破了。
- B. 杯子被他打。
- C. 杯子把他打破了。

7. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 被 / 我的手机 / 弄坏 / 弟弟

8. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我的书被他没拿走。

A. Đúng

B. Sai

BỔ NGỮ

3. Bổ ngữ khả năng: V得/不 + kết quả

可能补语

Chèn 得 (được) hoặc 不 (không được) vào giữa động từ và bổ ngữ kết quả.

Động từ + 得/不 + Bổ ngữ kết quả/xu hướng

Bổ ngữ khả năng cho biết **có làm được hay không**, hình thành bằng cách chèn 得/不 vào giữa động từ và bổ ngữ kết quả.

- 听懂 (nghe hiểu) → 听得懂 (nghe hiểu được) / 听不懂 (nghe không hiểu)
- 看完 → 看得完 / 看不完
- 进去 → 进得去 / 进不去

Ví dụ:

- 老师说的话我听得懂。(Lời cô giáo nói tôi nghe hiểu được.)
- 这本书今天我看不完。(Quyển sách này hôm nay tôi đọc không xong.)

Câu hỏi: 你听得懂听不懂? hoặc 你听得懂吗?

Lưu ý: **Phân biệt với 能/不能:**

- 不能去 = không được phép / không có điều kiện đi (chủ quan, quy định).
- 去不了 = không đi được (khách quan, do khả năng).

Lưu ý: **Phân biệt với bổ ngữ trạng thái** (cùng dùng 得):

- 他跑得很快。= bổ ngữ trạng thái (nhận xét: chạy nhanh).
- 他跑得动。= bổ ngữ khả năng (chạy nổi).

Dạng phủ định khác nhau rõ: 跑得不快 (trạng thái) ≠ 跑不动 (khả năng).

Ví dụ

他说得太快，我听不懂。

Tā shuō de tài kuài, wǒ tīng bu dǒng.

Anh ấy nói nhanh quá, tôi nghe không hiểu.

这些菜我们吃得完吗?

Zhèxiē cài wǒmen chī de wán ma?

Mấy món này chúng ta ăn hết nổi không?

字太小了，我看不见。

Zì tài xiǎo le, wǒ kàn bu jiàn.

Chữ nhỏ quá, tôi nhìn không thấy.

东西太多，我拿不了。

Dōngxi tài duō, wǒ ná bu liǎo.

Đồ nhiều quá, tôi cầm không nổi. (拿不了 = không cầm nổi)

Bài tập

9. 老师说得太快了，我听 ____ 懂。

- A. 不
- B. 得不
- C. 没

10. 这本书很薄，我一天就看 ____ 完。

- A. 得

B. 不

C. 了

11. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

懂 / 不 / 我 / 听

12. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我不听得懂。

A. Đúng

B. Sai

BỔ NGỮ

4. Bổ ngữ trình độ: ...得很 / ...极了 / ...死了

程度补语

Đặt sau tính từ để đẩy mức độ lên rất cao.

Tính từ + 得很 / 极了 / 死了 / 坏了

Bổ ngữ trình độ đứng **sau tính từ** (hoặc động từ tâm lý), đẩy mức độ lên cao.

- ...**得很** — rất, lắm: 好得很 (tốt lắm), 累得很
- ...**极了** — cực kỳ: 好极了! (Tuyệt vời!) 漂亮极了
- ...**死了** — chết đi được (khẩu ngữ): 累死了 (mệt chết đi được), 饿死了
- ...**坏了** — quá thể: 高兴坏了, 急坏了

So sánh vị trí với phó từ mức độ:

- 很好 (phó từ **trước** tính từ) ↔ 好得很 (bổ ngữ **sau** tính từ) — nghĩa gần nhau nhưng 好得很 nhấn mạnh hơn.

Lưu ý: Các dạng này **đã có mức độ rất cao** nên KHÔNG thêm 很 ở trước.

- Sai: 很好极了

Lưu ý: 极了、死了、坏了 luôn kèm 了 và **không dùng trong câu phủ định**.

- Sai: 不累死了

Ví dụ

今天热极了。

Jīntiān rè jí le.

Hôm nay nóng cực kỳ. (极了 rất mạnh)

我累死了，想睡觉。

Wǒ lèi sǐ le, xiǎng shuìjiào.

Tôi mệt chết đi được, muốn ngủ. (Khẩu ngữ)

这个菜好吃得很。

Zhège cài hǎochī de hěn.

Món này ngon lắm. (得很 đứng sau tính từ)

听到这个消息，他高兴坏了。

Tīngdào zhège xiāoxi, tā gāoxìng huài le.

Nghe tin này, anh ấy mừng phát điên.

Bài tập

13. 今天的天气好 ____ !

- A. 极了
- B. 很
- C. 非常

14. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 我饿死了。
- B. 我很饿死了。
- C. 我不饿死了。

15. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

很 / 得 / 这本书 / 有意思

16. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 这个菜很好吃极了。

- A. Đúng

B. Sai

5. Bổ ngữ kết quả nâng cao: 到 / 住 / 走 / 上

结果补语2

Bốn bổ ngữ hay gặp nhất trong đề HSK 3, mỗi cái một sắc thái riêng.

Động từ + 到/住/走/上

到 (dào) — đạt tới đích, tới thời điểm, hoặc thành công:

- 我找到工作了。(Tôi tìm được việc rồi.)
- 我看到他了。(Tôi nhìn thấy anh ấy rồi.)
- 我们学到第十课了。(Chúng tôi học đến bài 10 rồi.)

住 (zhù) — cố định, giữ chắc, không rời:

- 记住这个词。(Nhớ kỹ từ này.)
- 拿住, 别掉了。(Cầm chắc vào, đừng làm rơi.)

走 (zǒu) — rời khỏi vị trí ban đầu:

- 他拿走了我的书。(Anh ấy lấy sách của tôi đi mất.)
- 那本书被借走了。

上 (shàng) — khép lại, gắn vào, đạt được:

- 请关上门。(Đóng cửa lại.)
- 他考上大学了。(Anh ấy đỗ đại học rồi.)
- 穿上衣服。(Mặc áo vào.)

Lưu ý: Phân biệt cặp dễ nhầm:

- 看到 = nhìn thấy (kết quả thị giác) — 我看到了那个人。
- 看见 = nhìn thấy (gần như 看到, thiên khẩu ngữ)
- 记住 = nhớ được và giữ lâu — 我记住了。

Ví dụ

我终于找到我的手机了。

Wǒ zhōngyú zhǎodào wǒ de shǒujī le.

Cuối cùng tôi cũng tìm thấy điện thoại rồi. (到 = đạt được mục đích)

这个生词你记住了吗?

Zhège shēngcí nǐ jìzhù le ma?

Từ mới này bạn nhớ được chưa? (住 = giữ chắc trong đầu)

谁拿走了我的杯子?

Shéi ná zǒu le wǒ de bēizi?

Ai đã lấy cốc của tôi đi? (走 = rời khỏi chỗ cũ)

他考上了大学。

Tā kǎoshàng le dàxué.

Anh ấy thi đỗ đại học. (上 = đạt được)

Bài tập

17. 这个词很重要, 你要记 ____。

- 住
- 走
- 到

18. 我在门口看 ____ 了他。

- A. 到
- B. 住
- C. 上

19. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 工作 / 找到 / 他

20. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 请关上门。

- A. Đúng
- B. Sai

6. Bổ ngữ xu hướng nghĩa mở rộng: 起来 / 下去 / 出来

趋向补语的引申用法

Không còn chỉ hướng đi mà chỉ BẮT ĐẦU, TIẾP TỤC, hoặc NHẬN RA.

Động từ/Tính từ + 起来 / 下去 / 出来

Ở HSK 3, bổ ngữ xu hướng mang **nghĩa bóng**:

...**起来** — bắt đầu và tiếp diễn:

- 他笑起来了。(Anh ấy bật cười.)
- 天气热起来了。(Trời bắt đầu nóng lên.)
- 说起来容易, 做起来难。(Nói thì dễ, làm mới khó.)

...**下去** — tiếp tục việc đang làm:

- 请说下去。(Xin nói tiếp đi.)
- 我坚持不下去了。(Tôi không kiên trì tiếp được nữa.)

...**出来** — nhận ra, phát hiện ra (từ không rõ thành rõ):

- 我听出来了, 是他的声音。(Tôi nghe ra rồi, là giọng anh ấy.)
- 你看得出来吗? (Bạn nhận ra chưa?)

...**下来** — từ động sang tĩnh, ghi lại:

- 请把电话号码记下来。(Hãy ghi lại số điện thoại.)
- 车停下来了。(Xe dừng lại rồi.)

Lưu ý: Tân ngữ đặt **giữa** động từ và 来/去:

- 他想起来一件事。= 他想起一件事来。

Ví dụ

外面下起雨来了。

Wàimiàn xià qǐ yǔ lái le.

Bên ngoài bắt đầu mưa rồi. (起来 = bắt đầu, tân ngữ 雨 nằm giữa)

你说下去, 我在听。

Nǐ shuō xiàqù, wǒ zài tīng.

Bạn nói tiếp đi, tôi đang nghe. (下去 = tiếp tục)

我一下子没想出来他叫什么。

Wǒ yíxiàzi méi xiǎng chūlái tā jiào shénme.

Tôi nhất thời không nghĩ ra anh ấy tên gì. (出来 = nghĩ/nhận ra)

请把这些词记下来。

Qǐng bǎ zhèxiē cí jì xiàlái.

Hãy ghi lại những từ này. (下来 = ghi lại, cố định lại)

Bài tập

21. 听了他的话, 大家都笑 ___ 了。

- 起来
- 下去
- 出去

22. 你别停, 继续说 ___ 。

- 下去

B. 起来

C. 出来

23. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

下来 / 把 / 记 / 请 / 电话号码

24. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我没听出来他的声音。

A. Đúng

B. Sai

7. So sánh nâng cao: 跟...一样 / 比...更/还 / 不比

比较句2

Nói giống nhau, hơn nữa, và phủ định so sánh đúng cách.

A 跟 B 一样 (+ tính từ) · A 比 B 更/还 + tính từ · A 不比 B + tính từ

1. Giống nhau: A + 跟/和 + B + 一样 (+ tính từ)

- 我的手机跟你的一样。(Điện thoại tôi giống của bạn.)
- 他跟我一样高。(Anh ấy cao bằng tôi.)
- Phủ định: A 跟 B 不一样。(Không đặt trước 一样.)

2. Hơn nữa: A + 比 + B + 更/还 + tính từ

- 他比我更高。(Anh ấy còn cao hơn tôi.)
- 今天比昨天还热。(Hôm nay còn nóng hơn hôm qua.)
- 更/还 hàm ý **cả hai đều cao/nóng**, nhưng A hơn.

3. Phủ định 不比: A 不比 B + tính từ = A không hơn B (hai bên xấp xỉ, có ý phản bác).

- 我不比他高。(Tôi chẳng cao hơn anh ấy đâu.)

Lưu ý: **Phân biệt 没有 và 不比** — rất hay ra trong đề:

- 我没有他高。= Tôi thấp hơn anh ấy. (rõ ràng kém hơn)
- 我不比他高。= Tôi không cao hơn anh ấy (có thể bằng nhau).

4. Mức chênh với động từ: A 比 B + 早/晚/多/少 + động từ + số lượng

- 我比他早来十分钟。(Tôi đến sớm hơn anh ấy 10 phút.)

Ví dụ

我的书包跟他的一样。

Wǒ de shūbāo gēn tā de yíyàng.

Cặp sách của tôi giống của anh ấy.

今天比昨天更冷。

Jīntiān bǐ zuótiān gèng lěng.

Hôm nay còn lạnh hơn hôm qua. (更 = hơn nữa)

我不比他聪明。

Wǒ bù bǐ tā cōngmíng.

Tôi chẳng thông minh hơn anh ấy. (不比 = không hơn (có thể ngang nhau))

他比我早到二十分钟。

Tā bǐ wǒ zǎo dào èrshí fēnzhōng.

Anh ấy đến sớm hơn tôi 20 phút.

Bài tập

25. 我的手机 ____ 你的一样。

- A. 跟
- B. 比
- C. 没有

26. Câu nào nghĩa là "Tôi thấp hơn anh ấy"?

- A. 我没有他高。
- B. 我不比他高。
- C. 我跟他一样高。

27. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

更 / 比 / 冷 / 昨天 / 今天

28. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我跟他一样不高。

A. Đúng

B. Sai

8. Đại từ nghi vấn dùng phi nghi vấn: 谁都 / 什么都 / 哪儿都

疑问代词的非疑问用法

Từ hỏi + 都/也 nghĩa là "bất kỳ ai/cái gì cũng"; hoặc chỉ điều không xác định.

Đại từ nghi vấn + 都/也 + (不/没) + Động từ

1. Chỉ toàn bộ (任指): Đại từ nghi vấn + 都/也

- 谁都知道这件事。(Ai cũng biết chuyện này.)
- 我什么都不想吃。(Tôi chẳng muốn ăn gì cả.)
- 哪儿都没有他。(Chỗ nào cũng không có anh ấy.)
- 这个问题谁也回答不了。(Câu hỏi này không ai trả lời được.)

Lưu ý: Trong câu phủ định thường dùng 也, câu khẳng định thường dùng 都 — nhưng 都 dùng được cả hai.

2. Chỉ điều không xác định (不定指): dùng khi không biết/không cần nói rõ.

- 我想吃点儿什么。(Tôi muốn ăn cái gì đó.)
- 他好像有什么事。(Hình như anh ấy có chuyện gì đó.)

3. Hai từ hỏi giống nhau lặp lại — cái nào cũng theo cái đó:

- 你想吃什么就吃什么。(Bạn muốn ăn gì thì ăn cái đó.)
- 谁先到谁买票。(Ai đến trước thì người đó mua vé.)

Lưu ý: Không thêm 吗 vào những câu này — chúng KHÔNG phải câu hỏi.

Ví dụ

这件事谁都知道。

Zhè jiàn shì shéi dōu zhīdào.

Chuyện này ai cũng biết.

我今天什么都不想做。

Wǒ jīntiān shénme dōu bù xiǎng zuò.

Hôm nay tôi chẳng muốn làm gì cả. (什么都不 = chẳng gì cả)

你想去哪儿就去哪儿。

Nǐ xiǎng qù nǎr jiù qù nǎr.

Bạn muốn đi đâu thì đi đó. (Lặp lại từ hỏi)

他好像有什么事没告诉我。

Tā hǎoxiàng yǒu shénme shì méi gàosu wǒ.

Hình như anh ấy có chuyện gì đó chưa nói với tôi. (什么 = cái gì đó)

Bài tập

29. 我今天不舒服, ____ 都不想吃。

- A. 什么
- B. 怎么
- C. 哪儿

30. 这个问题很难, ____ 也回答不了。

- A. 谁
- B. 什么
- C. 哪儿

31. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

知道 / 都 / 谁 / 这件事

32. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 谁都知道这件事吗?

A. Đúng

B. Sai

9. Câu phức song song: 一边...一边... / 又...又... / 一会儿...一会儿...

并列复句

Diễn tả hai việc cùng lúc hoặc hai tính chất cùng có.

一边 V1, 一边 V2 · 又 A 又 B · 一会儿...一会儿...

1. 一边...一边... (yìbiān... yìbiān...) — vừa... vừa... (hai hành động cùng lúc):

- 他一边吃饭一边看电视。(Anh ấy vừa ăn cơm vừa xem tivi.)
- Khẩu ngữ có thể rút gọn thành 边...边...: 边走边说。

2. 又...又... (yòu... yòu...) — vừa... vừa... (hai tính chất cùng có):

- 这个菜又便宜又好吃。(Món này vừa rẻ vừa ngon.)
- 他又聪明又努力。

Lưu ý: **Phân biệt:** 一边...一边... dùng cho **động từ**, 又...又... dùng cho **tính từ** (hoặc trạng thái).

- Đúng: 他一边走一边唱。/ 他又高又帅。
- Sai: 他又走又唱。(nghe rất lạ)

3. 一会儿...一会儿... (yíhuìr... yíhuìr...) — lúc thì... lúc thì... (thay đổi liên tục):

- 天气一会儿冷一会儿热。(Thời tiết lúc lạnh lúc nóng.)
- 他一会儿哭一会儿笑。

Lưu ý: Hai vế của 又...又... phải **cùng chiều** (cùng khen hoặc cùng chê).

- Sai: 又便宜又不好吃 → nên nói 虽然便宜, 但是不好吃。

Ví dụ

他一边听音乐一边写作业。

Tā yìbiān tīng yīnyuè yìbiān xiě zuòyè.

Anh ấy vừa nghe nhạc vừa làm bài tập. (Hai hành động cùng lúc)

这条裙子又便宜又漂亮。

Zhè tiáo qúnzi yòu piányi yòu piàoliang.

Chiếc váy này vừa rẻ vừa đẹp. (Hai tính chất cùng chiều)

最近天气一会儿晴一会儿雨。

Zuìjìn tiānqì yíhuìr qíng yíhuìr yǔ.

Gần đây thời tiết lúc nắng lúc mưa.

我们边走边聊吧。

Wǒmen biān zǒu biān liáo ba.

Chúng ta vừa đi vừa trò chuyện đi. (Dạng rút gọn 边...边...)

Bài tập

33. 他 ___ 吃饭 ___ 看电视。

- 一边 / 一边
- 又 / 又
- 一会儿 / 一会儿

34. 这个房子 ___ 大 ___ 便宜。

- 又 / 又
- 一边 / 一边
- 越 / 越

35. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

又 / 好吃 / 又 / 便宜 / 这个菜

36. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他又走又唱歌。

A. Đúng

B. Sai

10. 不但...而且... — không những... mà còn...

递进复句

Vế sau tăng tiến so với vế trước; chú ý vị trí chủ ngữ.

不但 A, 而且 B

不但...而且... (búdàn... érqiě...) = không những... mà còn... Vế sau **mạnh hơn, nhiều hơn** vế trước.

- 他不但会说汉语，而且说得很好。(Anh ấy không những biết nói tiếng Trung mà còn nói rất hay.)
- 这个菜不但好吃，而且很便宜。

Quy tắc vị trí chủ ngữ — hay ra trong đề:

- **Cùng chủ ngữ:** chủ ngữ đứng **trước** 不但.
- 他不但聪明，而且努力。Đúng:
- 不但他聪明，而且努力。Sai:
- **Khác chủ ngữ:** 不但 đứng **trước** chủ ngữ.
- 不但我喜欢，而且我朋友也喜欢。Đúng:

Biến thể thường gặp:

- 不但...还... : 他不但会说汉语，还会说英语。
- 不但...也... (khác chủ ngữ): 不但我去，我妹妹也去。
- 不但...没...反而... (HSK4): 他不但生气，反而笑了。

Lưu ý: Vế sau thường có **也/还** đi kèm để nhấn mạnh thêm.

Ví dụ

他不但会说汉语，而且说得很流利。

Tā búdàn huì shuō Hànyǔ, érqiě shuō de hěn liúlì.

Anh ấy không những biết nói tiếng Trung mà còn nói rất trôi chảy. (Cùng chủ ngữ → 他 đứng trước 不但)

这件衣服不但便宜，而且很漂亮。

Zhè jiàn yīfu búdàn piányi, érqiě hěn piàoliang.

Chiếc áo này không những rẻ mà còn rất đẹp.

不但我喜欢，我朋友也很喜欢。

Búdàn wǒ xǐhuan, wǒ péngyou yě hěn xǐhuan.

Không những tôi thích mà bạn tôi cũng rất thích. (Khác chủ ngữ → 不但 đứng trước 我)

他不但会开车，还会修车。

Tā búdàn huì kāichē, hái huì xiūchē.

Anh ấy không những biết lái xe mà còn biết sửa xe. (Biến thể 不但...还...)

Bài tập

37. 他不但学习好，___ 很喜欢运动。

- 而且
- 但是
- 所以

38. Chọn câu ĐÚNG (cùng chủ ngữ 他):

- 他不但聪明，而且努力。
- 不但他聪明，而且努力。
- 不但聪明他，而且努力。

39. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

而且 / 好吃 / 不但 / 很便宜 / 这个菜

40. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 不但他会说汉语，而且他会说英语。

A. Đúng

B. Sai

11. Câu giả thiết: 如果/要是...就... và ...的话

假设复句

Nếu... thì...; về sau bắt buộc có 就.

如果/要是 + A, (就) + B · A + 的话, 就 + B

如果...就... (rúguǒ... jiù...) = nếu... thì...

- 如果明天不下雨, 我们就去公园。(Nếu mai không mưa thì chúng ta đi công viên.)
- 如果你有时间, 就来我家吧。

要是 (yàoshì) — giống 如果 nhưng thiên **khẩu ngữ**:

- 要是你不去, 我也不去。

...的话 (...de huà) — đặt ở **cuối vế giả thiết**, có thể dùng chung với 如果/要是:

- (如果) 你说的话, 我就去。
- 有问题的话, 可以问我。

Lưu ý: **就** đứng **SAU chủ ngữ của vế sau**, không đứng đầu vế:

- Đúng: 如果你去, 我就去。
- Sai: 如果你去, 就我去。

Lưu ý: Tiếng Trung KHÔNG chia thì cho câu giả thiết như tiếng Anh, chỉ cần thêm từ chỉ thời gian:

- 如果明天有时间, 我就去。(Nếu mai rảnh, tôi sẽ đi.)

Ví dụ

如果明天不下雨, 我们就去爬山。

Rúguǒ míngtiān bú xià yǔ, wǒmen jiù qù pá shān.

Nếu mai không mưa thì chúng ta đi leo núi.

要是你不舒服, 就早点儿休息。

Yàoshì nǐ bù shūfu, jiù zǎo diǎnr xiūxi.

Nếu bạn không khỏe thì nghỉ sớm một chút đi。(要是 thiên khẩu ngữ)

有问题的话, 可以问老师。

Yǒu wèntí de huà, kěyǐ wèn lǎoshī.

Nếu có vấn đề thì có thể hỏi cô giáo。(...的话 ở cuối vế giả thiết)

如果你去, 我就跟你一起去。

Rúguǒ nǐ qù, wǒ jiù gēn nǐ yìqǐ qù.

Nếu bạn đi thì tôi đi cùng bạn。(就 đứng sau chủ ngữ 我)

Bài tập

41. ____ 你有时间, 就来我家玩儿吧。

- A. 如果
- B. 虽然
- C. 因为

42. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 如果你去, 我就去。
- B. 如果你去, 就我去。
- C. 如果就你去, 我去。

43. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

就 / 如果 / 下雨 / 不去 / 我

44. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 有时间的话, 我就去看你。

A. Đúng

B. Sai

12. Câu điều kiện: 只有...才... và 只要...就...

条件复句

只有...才... = điều kiện DUY NHẤT; 只要...就... = điều kiện ĐỦ, dễ đạt.

只有 A, 才 B · 只要 A, 就 B

Hai cấu trúc giống nhau về hình thức nhưng **khác hẳn về nghĩa** — đây là câu hỏi ruột của đề HSK 3.

只有...才... (zhǐyǒu... cái...) — chỉ có... mới...

Điều kiện **duy nhất, bắt buộc**; không có nó thì không xong.

- 只有努力学习, 才能考好。(Chỉ có chăm học mới thi tốt được.)
- 只有你去, 他才会来。

只要...就... (zhǐyào... jiù...) — chỉ cần... là...

Điều kiện **đủ, dễ đạt**; có nó là được rồi.

- 只要你努力, 就一定能成功。(Chỉ cần bạn cố gắng là nhất định thành công.)
- 只要不下雨, 我们就去。

So sánh trực tiếp:

- 只有多练习, 才能说好汉语。→ Không luyện nhiều thì **không thể** nói tốt.
- 只要多练习, 就能说好汉语。→ Luyện nhiều là **đủ** để nói tốt.

Lưu ý: **只有** luôn đi với **才**; **只要** luôn đi với **就**. Không được ghép chéo.

Sai: 只有你去, 就可以。 / 只要努力, 才能成功。

Ví dụ

只有努力, 才能成功。

Zhǐyǒu nǚlì, cái néng chénggōng.

Chỉ có nỗ lực mới thành công được. (只有...才... = điều kiện duy nhất)

只要你来, 我就很高兴。

Zhǐyào nǐ lái, wǒ jiù hěn gāoxìng.

Chỉ cần bạn đến là tôi vui rồi. (只要...就... = điều kiện đủ)

只有多听多说, 才能学好汉语。

Zhǐyǒu duō tīng duō shuō, cái néng xuéhǎo Hànyǔ.

Chỉ có nghe nhiều nói nhiều mới học giỏi tiếng Trung được.

只要不下雨, 我们就去踢足球。

Zhǐyào bú xià yǔ, wǒmen jiù qù tí zúqiú.

Chỉ cần không mưa là chúng tôi đi đá bóng.

Bài tập

45. 只有努力学习, ____ 能取得好成绩。

- A. 才
- B. 就
- C. 都

46. 只要你努力, ____ 一定会进步。

- A. 就
- B. 才
- C. 还

47. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

才 / 只有 / 多练习 / 说好汉语 / 能

48. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 只要努力, 才能成功。

A. Đúng

B. Sai

13. Giới từ mục đích và đối tượng: 为了 / 为 / 对 / 关于 / 根据

介词: 为了、为、关于、根据

为了 nói mục đích, 关于 nói chủ đề, 根据 nói căn cứ.

为了 + mục đích, + câu chính · 关于/根据 + N + câu

为了 (wèile) — vì, để (chỉ **mục đích**), đứng ở đầu câu hoặc trước động từ:

- 为了学好汉语, 我每天听录音。(Để học giỏi tiếng Trung, tôi nghe băng mỗi ngày.)
- 他为了家人努力工作。

为 (wèi) — vì (chỉ **đối tượng phục vụ**, ngắn gọn hơn):

- 我为你高兴。(Tôi mừng cho bạn.)
- 他为大家做了很多事。

对 (duì) — đối với, với:

- 这个消息对我很重要。(Tin này rất quan trọng với tôi.)
- 他对我很热情。

关于 (guānyú) — về, liên quan đến (**chủ đề**):

- 这是一本关于中国历史的书。(Đây là một quyển sách về lịch sử Trung Quốc.)
- 关于这个问题, 我有不同的看法。

根据 (gēnjù) — căn cứ vào, dựa theo:

- 根据天气预报, 明天会下雨。(Theo dự báo thời tiết, mai sẽ mưa.)

Lưu ý: Phân biệt 对 và 关于:

- **对...** (态度、影响) : 他对这个问题很感兴趣。
- **关于...** (内容、话题) : 关于这个问题, 我们下次再谈。

Ví dụ

为了考好HSK, 我每天学习三个小时。

Wèile kǎohǎo HSK, wǒ měitiān xuéxí sān ge xiǎoshí.

Để thi tốt HSK, mỗi ngày tôi học ba tiếng. (为了 + mục đích)

这是一本关于中国文化的书。

Zhè shì yì běn guānyú Zhōngguó wénhuà de shū.

Đây là quyển sách về văn hoá Trung Quốc. (关于 + chủ đề)

根据老师的要求, 我们要写一篇文章。

Gēnjù lǎoshī de yāoqiú, wǒmen yào xiě yì piān wénzhāng.

Theo yêu cầu của cô giáo, chúng tôi phải viết một bài văn. (根据 + căn cứ)

运动对身体很有好处。

Yùndòng duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù.

Vận động rất có lợi cho sức khoẻ. (对 + đối tượng chịu ảnh hưởng)

Bài tập

49. ____ 学好汉语, 他去了中国。

- A. 为了
- B. 关于
- C. 根据

50. 这是一本 ____ 历史的书。

- A. 关于
- B. 对于
- C. 为了

51. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

很有好处 / 对 / 身体 / 运动

52. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 根据天气预报, 明天有雨。

- A. Đúng
- B. Sai

14. Câu nối tiếp: 先...再/然后... và 一...就...

承接复句

Sắp xếp các việc theo đúng trình tự trước sau.

先 A, 再/然后 B · 先...接着...最后...

先...再... (xiān... zài...) — trước hết... rồi mới...

Nhấn mạnh **thứ tự bắt buộc**, việc sau chỉ làm khi việc trước xong.

- 你先做作业, 再看电视。(Con làm bài tập trước rồi mới xem tivi.)
- 先洗手, 再吃饭。

先...然后... (ránhòu) — trước hết... sau đó...

Chỉ đơn thuần kể **trình tự thời gian**, nhẹ nhàng hơn 再.

- 我先去银行, 然后去超市。

Chuỗi nhiều bước: 先...接着...最后...

- 先打开电脑, 接着输入密码, 最后点击确定。

Lưu ý: **Phân biệt 再 và 然后:**

- **再** — hàm ý "phải xong việc A đã" (thường trong lời khuyên/mệnh lệnh): 先吃饭, 再走。
- **然后** — chỉ kể tuần tự: 我先吃饭, 然后去上班。

Lưu ý: **再 dùng cho việc CHƯA xảy ra.** Với việc đã xảy ra dùng 又/就:

- Đúng: 我昨天先吃了饭, 然后去了公司。
- Sai: 我昨天先吃了饭, 再去了公司。

Ví dụ

你先做作业, 再玩儿游戏。

Nǐ xiān zuò zuòyè, zài wánr yóuxì.

Con làm bài tập trước rồi mới chơi game. (先...再... trong lời khuyên)

我先去银行, 然后去超市。

Wǒ xiān qù yínháng, ránhòu qù chāoshì.

Tôi đi ngân hàng trước, sau đó đi siêu thị. (先...然后... kể trình tự)

先洗手, 再吃饭。

Xiān xǐ shǒu, zài chī fàn.

Rửa tay trước rồi hãy ăn cơm.

他一下班就回家了。

Tā yí xiàbān jiù huí jiā le.

Anh ấy vừa tan làm là về nhà ngay. (一...就... nhấn mạnh nối tiếp ngay lập tức)

Bài tập

53. 你先吃饭, ____ 出去玩儿。

- A. 再
- B. 又
- C. 还

54. 我昨天先去了图书馆, ____ 回家了。

- A. 然后
- B. 再
- C. 就要

55. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

再 / 先 / 吃饭 / 洗手

56. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我昨天先起床, 再刷牙了。

A. Đúng

B. Sai

15. 越来越... và 越...越...

越来越..... · 越.....越.....

Càng ngày càng...; càng... càng...

越来越 + Tính từ/Động từ tâm lý · 越 A 越 B

1. 越来越... (yuè lái yuè) — càng ngày càng...

Diễn tả mức độ tăng dần **theo thời gian**.

- 天气越来越热了。(Trời càng ngày càng nóng.)
- 他的汉语越来越好了。
- 我越来越喜欢中国菜了。

Lưu ý: Câu 越来越 **thường có 了 ở cuối** để báo sự thay đổi.

Lưu ý: **Không dùng 很/非常** với 越来越. Sai: 越来越很热.

2. 越 A 越 B — càng A càng B

Hai đại lượng tăng **song song với nhau**.

- 雨越下越大。(Mưa càng lúc càng to.)
- 我越想越生气。(Tôi càng nghĩ càng tức.)
- 汉语越学越有意思。

Hai vế có thể khác chủ ngữ:

- 你越努力，成绩越好。

3. 越...越好 — càng... càng tốt:

- 越快越好。(Càng nhanh càng tốt.)
- 越多越好。

Ví dụ

天气越来越冷了。

Tiānqì yuè lái yuè lěng le.

Trời càng ngày càng lạnh. (Có 了 báo sự thay đổi)

他的汉语越来越好了。

Tā de Hànyǔ yuè lái yuè hǎo le.

Tiếng Trung của anh ấy ngày càng khá lên.

雨越下越大。

Yǔ yuè xià yuè dà.

Mưa càng lúc càng to. (越 + động từ + 越 + tính từ)

我越想越觉得他说得对。

Wǒ yuè xiǎng yuè juéde tā shuō de duì.

Tôi càng nghĩ càng thấy anh ấy nói đúng.

Bài tập

57. 他的汉语 ___ 好了。

- A. 越来越
- B. 越
- C. 更

58. 雨 ___ 下 ___ 大。

- A. 越 / 越
- B. 越来 / 越
- C. 更 / 更

59. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 越来越 / 天气 / 热

60. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 天气越来越很热了。

- A. Đúng
- B. Sai

16. 除了...以外, 还/都/也...

除了..... (以外) , 还/都/也.....

Đi với 还/也 nghĩa là NGOÀI RA CÒN; đi với 都 nghĩa là TRỪ ... RA.

除了 A (以外), 还/也 B · 除了 A (以外), 都 B

Cấu trúc 除了...以外 có hai nghĩa hoàn toàn trái ngược, phân biệt bằng từ ở về sau.

1. Đi với 还 / 也 → BAO GỒM (ngoài A ra còn B):

- 除了汉语以外, 我还会说英语。(Ngoài tiếng Trung ra, tôi còn biết nói tiếng Anh.) → biết cả hai
- 除了小王以外, 小李也去。→ cả hai người đều đi

2. Đi với 都 → LOẠI TRỪ (trừ A ra thì tất cả B):

- 除了小王以外, 大家都去了。(Trừ Tiểu Vương ra, mọi người đều đi.) → Tiểu Vương KHÔNG đi
- 除了星期天, 我每天都工作。

Ghi nhớ nhanh: 还/也 = cộng thêm, 都 = trừ ra.

以外 có thể lược bỏ: 除了汉语, 我还会说英语。

Lưu ý: Đề HSK 3 rất hay hỏi phân biệt hai nghĩa này. Đọc kỹ từ ở về sau!

Ví dụ

除了汉语以外, 我还会说英语。

Chúle Hànyǔ yǐwài, wǒ hái huì shuō Yīngyǔ.

Ngoài tiếng Trung ra, tôi còn biết nói tiếng Anh. (还 → biết cả hai thứ tiếng)

除了小王以外, 我们都去了。

Chúle Xiǎo Wáng yǐwài, wǒmen dōu qù le.

Trừ Tiểu Vương ra, chúng tôi đều đi. (都 → Tiểu Vương không đi)

除了星期天, 我每天都上班。

Chúle xīngqītiān, wǒ měitiān dōu shàngbān.

Trừ Chủ nhật ra, ngày nào tôi cũng đi làm.

除了他, 还有谁去?

Chúle tā, hái yǒu shéi qù?

Ngoài anh ấy ra còn ai đi nữa? (以外 được lược bỏ)

Bài tập

61. 除了小王以外, 我们 ___ 去了。(Tiểu Vương không đi)

- A. 都
- B. 还
- C. 也

62. 除了苹果, 我 ___ 买了香蕉。(mua cả hai)

- A. 还
- B. 都
- C. 只

63. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

还 / 以外 / 英语 / 除了汉语 / 我会说

64. Đúng hay sai: "除了他以外, 大家都同意" nghĩa là anh ấy CŨNG đồng ý?

- A. Đúng

B. Sai

17. Câu phản vấn: 不是...吗?

反问句

Hỏi nhưng không cần trả lời — thực chất là khẳng định mạnh.

(主语) + 不是 + ... + 吗?

Câu phản vấn có **hình thức câu hỏi nhưng ý nghĩa khẳng định** (hoặc phủ định), dùng để nhấn mạnh, nhắc nhở, trách móc.

不是...吗? = chẳng phải... sao? → thực chất là **khẳng định**.

- 你不是去过北京吗? (Chẳng phải bạn từng đi Bắc Kinh rồi sao?) = Bạn đã đi rồi mà.
- 这不是你的书吗? = Đây rõ ràng là sách của bạn.

Quy tắc "đảo dấu":

- Câu phản vấn có **phủ định** (不/没) → ý là **khẳng định**.
- 你不是知道吗? = Bạn biết mà.
- Câu phản vấn **không có phủ định** → ý là **phủ định**.
- 我怎么知道? = Tôi làm sao mà biết được. (= Tôi không biết.)

Các dạng phản vấn khác ở HSK 3:

- 怎么...? : 你怎么才来? (Sao giờ này mới đến?)
- 谁...? : 谁不知道? (Ai mà chẳng biết? = Ai cũng biết.)

Lưu ý: Khi làm bài đọc hiểu, gặp câu phản vấn phải **hiểu ngược lại** với hình thức bề mặt.

Ví dụ

你不是已经吃过饭了吗?

Nǐ bú shì yǐjīng chīguo fàn le ma?

Chẳng phải bạn đã ăn cơm rồi sao? (Ý: bạn ăn rồi mà)

这不是你的手机吗?

Zhè bú shì nǐ de shǒujī ma?

Đây chẳng phải điện thoại của bạn sao? (Ý: đúng là của bạn)

我怎么知道他去哪儿了?

Wǒ zěnmé zhīdào tā qù nǎr le?

Tôi làm sao biết anh ấy đi đâu? (Ý: tôi không biết)

这么简单的问题，谁不会?

Zhème jiǎndān de wèntí, shéi bú huì?

Câu hỏi đơn giản thế này, ai mà chẳng biết? (Ý: ai cũng biết)

Bài tập

65. "你不是去过中国吗?" có nghĩa là gì?

- A. Bạn đã từng đi Trung Quốc rồi mà
- B. Bạn chưa đi Trung Quốc
- C. Bạn có muốn đi Trung Quốc không

66. "我怎么知道?" thực chất nghĩa là:

- A. Tôi không biết
- B. Tôi biết rõ
- C. Tôi muốn biết

67. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

吗 / 你的书 / 不是 / 这

68. Đúng hay sai: "谁不知道这件事?" nghĩa là không ai biết chuyện này?

A. Đúng

B. Sai

18. Câu tồn hiện: xuất hiện và biến mất

存现句

Nơi chốn đứng đầu câu, người/vật đứng cuối — ngược với câu thường.

Nơi chốn/Thời gian + Động từ + 了 + số lượng + Người/Vật

Câu tồn hiện dùng để nói ở đâu đó xuất hiện/biến mất/tồn tại cái gì. Đặc điểm: **nơi chốn lên đầu, người/vật xuống cuối.**

1. Tồn tại: Nơi chốn + 有/是/động từ + 着 + vật

- 桌子上有一本书。
- 墙上挂着一张照片。

2. Xuất hiện: Nơi chốn + động từ + 了 + số lượng + người/vật

- 前面来了一个人。(Phía trước có một người đi tới.)
- 我们班转来了两个新同学。

3. Biến mất: Nơi chốn + động từ + 了 + số lượng + người/vật

- 我家丢了一只猫。(Nhà tôi mất một con mèo.)
- 昨天走了三个客人。

Lưu ý: **Người/vật ở cuối câu là thông tin MỚI**, nên thường có số lượng (一个、两本) và **không dùng 这/那**.

- Đúng: 来了一个人。
- Sai: 来了那个人。→ phải nói 那个人来了。

Lưu ý: So sánh trật tự:

- 一个人来了。(Người đó đã đến — người nghe đã biết.)
- 来了一个人。(Có một người đến — thông tin mới.)

Ví dụ

前面走过来一个人。

Qiánmiàn zǒu guòlái yí ge rén.

Phía trước có một người đi lại. (Nơi chốn đầu, người cuối)

墙上挂着一张世界地图。

Qióng shàng guàzhe yí zhāng shìjiè dìtú.

Trên tường treo một tấm bản đồ thế giới. (Tồn tại với 着)

我们班来了一位新老师。

Wǒmen bān lái le yí wèi xīn lǎoshī.

Lớp chúng tôi có một cô giáo mới đến. (Xuất hiện)

昨天我家丢了一只猫。

Zuótiān wǒ jiā diū le yí zhī māo.

Hôm qua nhà tôi mất một con mèo. (Biến mất)

Bài tập

69. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 门口站着一个人。
- B. 一个人站着门口。
- C. 门口一个人站着。

70. 我们班 __ 两个新同学。

- A. 来了
- B. 了来
- C. 在来

71. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

一本书 / 放着 / 桌子上

72. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 前面来了那个人。

- A. Đúng
- B. Sai

19. Câu lặp động từ (重动句)

重动句

Khi động từ vừa có tân ngữ vừa có bổ ngữ thì phải lặp lại động từ.

Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Động từ + 得/bổ ngữ

Trong tiếng Trung, một động từ **không thể vừa mang tân ngữ vừa mang bổ ngữ**. Giải pháp: **lặp lại động từ**.

Cấu trúc: **S + V + O + V + 得/补语**

1. Với bổ ngữ trạng thái:

- 他说汉语说得很流利。(Anh ấy nói tiếng Trung rất trôi chảy.)
- Sai: 他说汉语得很流利。

2. Với bổ ngữ thời lượng:

- 我看电视看了两个小时。(Tôi xem tivi hai tiếng.)
- Sai: 我看电视了两个小时。

3. Với bổ ngữ số lần:

- 这本书我看这本书看了三遍。→ thường nói 这本书我看了三遍。

Ba cách thay thế câu lặp động từ:

1. Lặp động từ: 他写汉字写得很好。
2. Đưa tân ngữ lên trước chủ ngữ: 汉字他写得很好。
3. Đưa tân ngữ lên sau chủ ngữ: 他汉字写得很好。

Lưu ý: Cả ba cách đều đúng — trong đề thi hay hỏi bạn nhận diện câu nào SAI (chính là câu không lặp động từ).

Ví dụ

他说汉语说得很好。

Tā shuō Hànyǔ shuō de hěn hǎo.

Anh ấy nói tiếng Trung rất hay. (Lặp động từ 说)

我看电视看了两个小时。

Wǒ kàn diànshì kàn le liǎng ge xiǎoshí.

Tôi xem tivi hai tiếng. (Bổ ngữ thời lượng)

他汉字写得很漂亮。

Tā Hànzì xiě de hěn piàoliang.

Chữ Hán của anh ấy viết rất đẹp. (Cách thay thế: đưa tân ngữ lên trước)

妹妹学钢琴学了三年。

Mèimei xué gāngqín xué le sān nián.

Em gái học piano được ba năm.

Bài tập

73. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 他写汉字写得很快。
- B. 他写汉字得很快。
- C. 他得写汉字很快。

74. 我打篮球 ____ 了一个小时。

- A. 打
- B. 很

C. 得

75. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

很好 / 说 / 他 / 说汉语 / 得

76. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他汉语说得很好。

A. Đúng

B. Sai

20. 一...也/都+不/没... — hoàn toàn không

一.....也/都+不/没.....

Nhấn mạnh phủ định tuyệt đối: một... cũng không.

一 + lượng từ + (danh từ) + 也/都 + 不/没 + Động từ

Cấu trúc này nhấn mạnh **phủ định hoàn toàn** — "một cái cũng không".

一 + lượng từ + (danh từ) + 也/都 + 不/没 + động từ

- 我一个人也不认识。(Tôi chẳng quen một ai.)
- 他一句话也没说。(Anh ấy không nói một câu nào.)
- 我一分钱都没有。(Tôi không có một xu nào.)

Biến thể 一点儿也不... — chẳng chút nào:

- 我一点儿也不累。(Tôi chẳng mệt chút nào.)
- 这个菜一点儿也不辣。

Biến thể 从来没...过 — chưa từng bao giờ:

- 我从来没去过中国。

Lưu ý: Không được bỏ 也/都:

- Sai: 我一个人不认识。 → Đúng: 我一个人也不认识。

Lưu ý: Chọn 不 hay 没 theo quy tắc cũ:

- Thói quen/hiện tại → 不: 我一点儿也不喜欢。
- Việc đã xảy ra → 没: 我一句话也没说。

Ví dụ

我一个字也不认识。

Wǒ yí ge zì yě bú rènshi.

Tôi chẳng biết một chữ nào.

他一句话也没说就走了。

Tā yí jù huà yě méi shuō jiù zǒu le.

Anh ấy không nói câu nào rồi bỏ đi. (Việc đã xảy ra → 没)

这个菜一点儿也不辣。

Zhège cài yìdiǎnr yě bú là.

Món này chẳng cay chút nào. (một chút cũng không)

我一分钱都没有。

Wǒ yí fēn qián dōu méiyǒu.

Tôi không có một xu nào. (Dùng 都 thay 也 cũng được)

Bài tập

77. 他一句话 ____ 没说。

- A. 也
- B. 还
- C. 就

78. 这个问题我一点儿 ____ 不明白。

- A. 也
- B. 很

C. 太

79. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

也 / 不 / 我 / 一个人 / 认识

80. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我一个朋友不认识。

A. Đúng

B. Sai

Đáp án bài tập

1. A — 我把这本书看完了。
2. A — 没把
3. 请把门关上
4. B — Sai
5. A — 被
6. A — 杯子被他打破了。
7. 我的手机被弟弟弄坏了
8. B — Sai
9. A — 不
10. A — 得
11. 我听不懂
12. B — Sai
13. A — 极了
14. A — 我饿死了。
15. 这本书有意思得很
16. B — Sai
17. A — 住
18. A — 到
19. 他找到工作了
20. A — Đúng
21. A — 起来
22. A — 下去
23. 请把电话号码记下来
24. A — Đúng
25. A — 跟
26. A — 我没有他高。
27. 今天比昨天更冷
28. B — Sai
29. A — 什么
30. A — 谁
31. 这件事谁都知道
32. B — Sai
33. A — 一边 / 一边
34. A — 又 / 又
35. 这个菜又便宜又好吃
36. B — Sai
37. A — 而且
38. A — 他不但聪明，而且努力。
39. 这个菜不但好吃而且很便宜
40. B — Sai
41. A — 如果
42. A — 如果你去，我就去。
43. 如果下雨我就不去

44. A — Đúng
45. A — 才
46. A — 就
47. 只有多练习才能说好汉语
48. B — Sai
49. A — 为了
50. A — 关于
51. 运动对身体很有好处
52. A — Đúng
53. A — 再
54. A — 然后
55. 先洗手再吃饭
56. B — Sai
57. A — 越来越
58. A — 越 / 越
59. 天气越来越热了
60. B — Sai
61. A — 都
62. A — 还
63. 除了汉语以外我还会说英语
64. B — Sai
65. A — Bạn đã từng đi Trung Quốc rồi mà
66. A — Tôi không biết
67. 这不是你的书吗
68. B — Sai
69. A — 门口站着一个人。
70. A — 来了
71. 桌子上放着一本书
72. B — Sai
73. A — 他写汉字写得很快。
74. A — 打
75. 他说汉语说得很好
76. A — Đúng
77. A — 也
78. A — 也
79. 我一个人也不认识
80. B — Sai

Làm đủ 10 câu mỗi điểm và được chấm ngay: hskqkt.com/ngu-phap/cap/3

Bài ôn trộn nhiều điểm: hskqkt.com/ngu-phap/on-tap